CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
AN GIANG FRUIT-VEGETABLES & FOODSTUFF JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG, L=Tp Long Xuyên, ST=AN GIANG, UID=MST:1600230014
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 16:36:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

Số: 128/CBTT-RQTPAG
No.: 128/CBTT-RQTPAG

An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2026
An Giang, October, 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Stock Exchange

Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức / *Name of organization:* **Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang** / ***An Giang Fruit-Vegetables & Foodstuff Joint Stock Company***

- Mã chứng khoán / *Stock code:* ANT

- Địa chỉ / *Address:* Số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam / *No. 69-71-73 Nguyen Hue, Long Xuyen Ward, An Giang Province, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0296.3841460 Fax: 0296.3843009

- E-mail: antesco@antesco.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quí III-2026 kèm giải trình chênh lệch 10% LNST báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quí III-2026.

Separate and consolidated financial statements for Quarter III - 2026, with explanation of 10% difference in profit after tax Separate and consolidated financial statements for Quarter III – 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/ /*This information was published on the company's website on 30/10/2026, as in the link https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC riêng quí III-2026/ *Separate financial statements for Quarter III - 2026*

- BCTC hợp nhất quí III-2026/ *Consolidated financial statements for Quarter III - 2026*

- Giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC riêng và hợp nhất Quí III – 2026/ *Explanation of 10% difference in profit after tax Separate and consolidated financial statements for Quarter III – 2026.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P
CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

NGUYỄN HOÀNG MINH

CTY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do – Hạnh phúc

Số: 124/GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC Quí III - 2026)

Long Xuyên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán"

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT:Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	Quí III-2025	Quí III-2026	%Tăng/giảm
Báo cáo tài chính riêng:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	450.276	416.960	92,6%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.806	11.566	33,2%
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.651	469.635	101,0%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.389	10.172	31,4%

Lợi nhuận sau thuế trong Quí III - 2026 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng**: Doanh thu quí III - 2026 giảm 7,4% so quí III -2025, lợi nhuận sau thuế quí III - 2026 lãi 11.566 triệu đồng so quí III - 2025 lãi 34.806 triệu đồng giảm 66,8%. Nguyên nhân: tỷ trọng chi phí/doanh thu tăng so cùng kỳ (giá vốn tăng 4,87%, chi phí lãi vay tăng 43,84%).

+ **Báo cáo tài chính hợp nhất**: Doanh thu quí III - 2026 tăng 1,0% so quí III – 2025 nhưng tỷ trọng giá vốn/doanh thu quí III-2026 tăng 5,92% và tỷ trọng chi phí lãi

vay/doanh thu tăng 33,22% so cùng kỳ dẫn đến lợi nhuận sau thuế quí III - 2026 giảm 68,6% so cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600[illegible] - C.T.C.P. CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

Nguyễn Hoàng Minh

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2026

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 -4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Phạm Ngô Quốc Thắng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên
Ông Lê Duy Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2026)
Ông Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2026)
Ông Bùi Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2026)
Bà Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (chấm dứt hoạt động từ ngày 07 tháng 09 năm 2026)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên (chấm dứt hoạt động từ ngày 07 tháng 09 năm 2026)
Ông Trần Quân	Thành viên (chấm dứt hoạt động từ ngày 07 tháng 09 năm 2026)
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)

Ủy ban kiểm toán

Ông Lê Duy Quang	Chủ tịch UBKT (Thành lập từ ngày 07 tháng 09 năm 2026)
Ông Lê Hải Linh	Thành viên UBKT (Thành lập từ ngày 07 tháng 09 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho cùng kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho cùng kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P
CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**704.368.110.544**	**796.627.564.768**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**7.267.744.103**	**8.944.680.487**
1.	Tiền	111		7.267.744.103	8.944.680.487
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5a**	**222.662.868.486**	**391.663.557.543**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.662.868.486	391.663.557.543
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**193.872.323.294**	**136.443.723.277**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	147.394.511.506	135.467.198.978
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.518.857.549	4.447.090.167
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8a	45.290.035.708	2.672.653.081
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(6.331.081.469)	(6.143.218.949)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**226.263.565.717**	**165.097.375.332**
1.	Hàng tồn kho	141	10	228.346.278.038	169.773.295.150
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	10	(2.082.712.321)	(4.675.919.818)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**54.301.608.944**	**94.478.228.129**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	7.675.433.853	4.775.774.867
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		46.337.694.953	39.699.236.524
3.	Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	163	19a	288.480.138	3.216.738
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	12	-	50.000.000.000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**541.653.859.329**	**324.297.036.510**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.426.768.464**	**6.301.768.464**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	8b	7.426.768.464	6.301.768.464
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**210.853.004.686**	**227.132.960.435**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	203.110.230.880	213.327.990.163
	- Nguyên giá	*222*		*454.838.407.356*	*437.789.078.101*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(251.728.176.476)*	*(224.461.087.938)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	5.430.568.862	11.234.719.821
	- Nguyên giá	*225*		*30.955.471.703*	*30.955.471.703*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(25.524.902.841)*	*(19.720.751.882)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	2.312.204.944	2.570.250.451
	- Nguyên giá	*228*		*5.076.623.200*	*5.076.623.200*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.764.418.256)*	*(2.506.372.749)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**2.593.518.519**	**5.674.578.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	2.593.518.519	5.674.578.000
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**297.281.921.000**	**62.500.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261	5b	283.281.921.000	58.500.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	5a	14.000.000.000	4.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**23.498.646.660**	**22.687.729.611**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	22.077.209.774	20.764.452.189
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	1.421.436.886	1.923.277.422
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.246.021.969.873**	**1.120.924.601.278**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**744.714.538.245**	**675.158.116.230**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**696.224.582.083**	**616.225.949.980**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	59.746.475.906	52.518.864.865
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.360.737.974	1.741.491.962
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		35.619.610	24.928.110
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19b	12.838.464.770	18.061.453.346
5.	Phải trả người lao động	315		11.141.915.240	11.558.449.035
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	3.044.800.719	12.171.886.266
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	22	43.252.361.819	3.556.508.418
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	559.793.704.076	515.357.883.075
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	21a	-	779.224.334
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.010.501.969	455.260.569
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**48.489.956.162**	**58.932.166.250**
1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		3.157.135	31.571.584
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	45.994.949.282	56.188.449.674
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	21b	2.491.849.745	2.712.144.992
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**25**	**501.307.431.628**	**445.766.485.048**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.083.490.000	240.037.080.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*294.083.490.000*	*240.037.080.000*
2.	Thặng dư vốn	412		9.478.186.120	9.638.186.120
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		197.745.755.508	196.091.218.928
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		134.082.954.928	81.371.423.502
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*63.662.800.580*	*114.719.795.426*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.246.021.969.873**	**1.120.924.601.278**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/9/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2026	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**417.640.222.389**	**450.330.794.600**	**1.312.346.206.723**	**1.361.980.228.366**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	680.386.776	54.905.888	697.210.450	71.389.728
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**416.959.835.613**	**450.275.888.712**	**1.311.648.996.273**	**1.361.908.838.638**
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	329.577.403.249	336.724.423.354	1.034.497.681.572	1.027.684.577.100
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**87.382.432.364**	**113.551.465.358**	**277.151.314.701**	**334.224.261.538**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	4.480.073.109	9.026.989.989	20.779.294.628	26.184.279.705
7.	Chi phí tài chính	22	31	14.921.409.841	12.422.016.277	36.367.599.784	39.516.385.191
	- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	*23*		*12.292.509.986*	*8.540.161.032*	*31.614.385.598*	*22.820.515.587*
8.	Chi phí bán hàng	25	32	39.189.696.944	53.299.328.607	112.992.279.844	125.315.777.566
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	26.168.904.220	17.743.518.663	71.302.692.185	92.820.618.218
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**11.582.494.468**	**39.113.591.800**	**77.268.037.516**	**102.755.760.268**
11.	Thu nhập khác	31		1.650	1.038	6.005.535	4.637
12.	Chi phí khác	32		16.049.979	64.256.357	290.411.397	138.284.963
13.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(16.048.329)**	**(64.255.319)**	**(284.405.862)**	**(138.280.326)**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**11.566.446.139**	**39.049.336.481**	**76.983.631.654**	**102.617.479.942**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	930.083.675	4.967.421.820	12.818.990.538	14.711.342.735
16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.054.153.342	(723.623.472)	501.840.536	(2.264.272.629)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**9.582.209.122**	**34.805.538.133**	**63.662.800.580**	**90.170.409.836**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***76.983.631.654***	***102.617.479.942***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	33.329.285.004	30.715.500.885
	Các khoản dự phòng	03	(3.404.864.558)	9.892.563.828
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(100.121.863)	6.012.044.270
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.459.414.026)	(12.201.284.315)
	Chi phí đi vay và nợ thuê tài chính	06	31.614.385.598	22.820.515.587
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***122.962.901.809***	***159.856.820.197***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.548.362.705)	(87.330.183.883)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.572.982.888)	71.472.722.309
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.360.818.173	(46.716.301.528)
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.761.226.322	3.307.339.753
	Chi phí đi vay đã trả	14	(31.479.285.631)	(22.799.996.387)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.837.063.019)	(14.567.033.941)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.020.000	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(451.778.600)	(287.056.774)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***57.202.493.461***	***62.936.309.746***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.379.944.411)	(44.818.059.099)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(207.856.184.089)	(196.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	361.949.341.639	67.700.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(224.781.921.000)	
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.160.103.083	13.860.149.786
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(86.908.604.778)***	***(159.257.909.313)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.880.000.000	2.320.176.576
2.	Tiền thu từ đi vay	33	1.071.200.411.583	828.721.999.642
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.031.722.221.382)	(714.193.679.530)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.235.869.592)	(5.235.869.592)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.001.854.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***28.120.466.609***	***111.612.627.096***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.585.644.708)**	**15.291.027.529**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8.944.680.487**	**55.016.064.367**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.291.676)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**7.267.744.103**	**70.307.091.896**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.429 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.444 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời....

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	99,9%	99,9%	Chế biến và bảo quản rau quả
2.	Công ty cổ phần Antagri	Tỉnh An giang	65%	65%	Bán buôn nông, lâm sản và nguyên liệu khác
3.	Công ty TNHH Antafood	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Chế biến và bảo quản rau quả

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình — Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang
6. Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Văn Phòng Đại Diện — Phòng 605, UOA Tower, 06 đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh

(i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025; Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho cùng kỳ hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị

này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cấn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.
Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025 (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	626.582.282	689.446.524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.641.161.821	8.255.233.963
	7.267.744.103	**8.944.680.487**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/09/2026		Tại 31/12/2025 (Phân loại lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	*222.662.868.486*	*222.662.868.486*	*391.663.557.543*	*391.663.557.543*
- Tiền gửi có kỳ hạn	219.000.000.000	219.000.000.000	242.000.000.000	242.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	3.662.868.486	3.662.868.486	3.363.557.543	3.363.557.543
- Cho vay có kỳ hạn	-	-	146.300.000.000	146.300.000.000
a2) Dài hạn	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
- Trái phiếu	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*	4.000.000.000	4.000.000.000
	236.362.868.486	**236.362.868.486**	**395.663.557.543**	**395.663.557.543**

b. Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/09/2026		Tại 31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần B'Laofood (i)	197.481.921.000	-	58.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Antagri (ii)	6.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Antafood (iii)	79.300.000.000	-		
	283.281.921.000	**-**	**58.500.000.000**	**-**

(i)Tại ngày 30/09/2026, Công ty nắm giữ 99,9% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần B'Laofood. Với tỷ lệ sở hữu này, Công ty có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động có liên quan của B'Laofood. Do đó, B'Laofood được xác định là công ty con của Công ty và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định hiện hành.

(ii)Tại ngày 30/09/2026, Công ty nắm giữ 65% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Antagri. Với tỷ lệ sở hữu này, Công ty có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động có liên quan của Antagri. Do đó, Antagri được xác định là công ty con của Công ty và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định hiện hành.

(iii)Tại ngày 30/09/2026, Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Antafood. Với tỷ lệ sở hữu này, Công ty có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động có liên quan của Antafood. Do đó, Antafood được xác định là công ty con của Công ty và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định hiện hành.

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Công ty Cổ phần B'Laofood	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Antagri	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa hoạt động
Công ty TNHH Antafood	Đang đầu tư xây dựng	Chưa hoạt động

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Newberry International Produce Limited	7.071.627.600	15.822.936.688
Crop's Fruits NV	18.643.719.244	12.599.325.600
Khác	121.679.164.662	107.044.936.690
	147.394.511.506	**135.467.198.978**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**66.880.400**	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026		Tại 31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	(1.266.598.605)	1.266.598.605	(1.266.598.605)
Công ty Cổ phần Khoái Lạc Phúc	914.298.840	-	-	-
Khác	5.337.960.104	(91.000.000)	3.180.491.562	(91.000.000)
	7.518.857.549	**(1.357.598.605)**	**4.447.090.167**	**(1.357.598.605)**

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	-	99.031.250
Khác	45.290.035.708	2.573.621.831
	45.290.035.708	**2.672.653.081**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	7.426.768.464	6.301.768.464
	7.426.768.464	**6.301.768.464**

9. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2026		Tại 31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	2.528.047.084	299.754.880	2.396.004.284	355.574.600
	6.630.836.349	**299.754.880**	**6.498.793.549**	**355.574.600**

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2026		Tại 31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		633.200.800	
Nguyên liệu, vật liệu	22.046.245.144		15.134.170.810	
Công cụ, dụng cụ	1.664.898.229		955.701.097	
Sản phẩm	204.487.898.102	(2.082.712.321)	137.258.301.378	(4.675.919.818)
Hàng hoá	147.236.563		2.253.570.165	
Hàng gửi đi bán	-		13.538.350.900	
	228.346.278.038	**(2.082.712.321)**	**169.773.295.150**	**(4.675.919.818)**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.175.536.533	1.552.935.096
Khác	6.499.897.320	3.222.839.771
	7.675.433.853	**4.775.774.867**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	17.830.143.414	16.034.309.053
Lợi thế vị trí địa lý	3.230.471.453	3.564.539.117
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	907.500.000	975.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.206.053	28.015.146
Khác	97.888.854	162.588.873
	22.077.209.774	**20.764.452.189**

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025 (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
	-	**50.000.000.000**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2025	**112.625.795.988**	**303.470.222.611**	**4.568.758.739**	**17.124.300.763**	**437.789.078.101**
Tăng trong kỳ	-	9.151.764.882	292.730.370	7.604.834.003	17.049.329.255
Số dư 30/09/2026	**112.625.795.988**	**312.621.987.493**	**4.861.489.109**	**24.729.134.766**	**454.838.407.356**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2025	**43.942.596.274**	**164.978.267.369**	**3.133.842.526**	**12.406.381.769**	**224.461.087.938**
Khấu hao trong kỳ	4.643.961.128	20.341.394.594	340.908.270	1.940.824.546	27.267.088.538
Số dư 30/09/2026	**48.586.557.402**	**185.319.661.963**	**3.474.750.796**	**14.347.206.315**	**251.728.176.476**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2025	**68.683.199.714**	**138.491.955.242**	**1.434.916.213**	**4.717.918.994**	**213.327.990.163**
Tại ngày 30/09/2026	**64.039.238.586**	**127.302.325.530**	**1.386.738.313**	**10.381.928.451**	**203.110.230.880**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2025	**28.579.693.532**	**2.375.778.171**	**30.955.471.703**
Số dư 30/09/2026	**28.579.693.532**	**2.375.778.171**	**30.955.471.703**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2025	**18.248.908.363**	**1.471.843.519**	**19.720.751.882**
Khấu hao trong kỳ	5.358.692.564	445.458.395	5.804.150.959
Số dư 30/09/2026	**23.607.600.927**	**1.917.301.914**	**25.524.902.841**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2025	**10.330.785.169**	**903.934.652**	**11.234.719.821**
Tại ngày 30/09/2026	**4.972.092.605**	**458.476.257**	**5.430.568.862**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2025	**3.750.673.200**	**1.325.950.000**	**5.076.623.200**
Số dư 30/09/2026	**3.750.673.200**	**1.325.950.000**	**5.076.623.200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2025	**1.721.047.342**	**785.325.407**	**2.506.372.749**
Khấu hao trong kỳ	55.311.283	202.734.224	258.045.507
Số dư 30/09/2026	**1.776.358.625**	**988.059.631**	**2.764.418.256**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2025	**2.029.625.858**	**540.624.593**	**2.570.250.451**
Tại ngày 30/09/2026	**1.974.314.575**	**337.890.369**	**2.312.204.944**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	-	-
Khác	2.593.518.519	5.674.578.000
	2.593.518.519	**5.674.578.000**

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	*20,00%*	*20,00%*
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	*10,00%*	*10,00%*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.421.436.886	1.923.277.422
Trong đó:		
Chi phí chưa có hóa đơn	*373.092.275*	*362.383.592*
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	*562.839.383*	*525.266.879*
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	*485.505.228*	*527.591.574*
Trích lập dự phòng xuất khẩu	-	*77.922.433*
Khác	-	*430.112.944*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.421.436.886**	**1.923.277.422**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần B'Laofood	4.439.411.400	-
Công Ty Cổ Phần Antagri	8.361.612.850	-
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	6.422.920.200	5.659.984.188
Khác	40.522.531.456	46.858.880.677
	59.746.475.906	**52.518.864.865**
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**12.801.024.250**	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
a. **Các khoản phải thu:**				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	284.172.528	284.172.528
Thuế giá trị gia tăng	-	85.433.231	89.740.841	4.307.610
Tiền thuê đất	3.216.738	3.216.738	-	-
	3.216.738	**88.649.969**	**373.913.369**	**288.480.138**
b. Các khoản phải trả:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.793.435.498	12.818.990.538	17.837.063.019	12.775.363.017
Thuế thu nhập cá nhân	244.663.357	840.969.279	1.085.632.636	-
Thuế khác	23.354.491	347.432.631	307.685.369	63.101.753
	18.061.453.346	**14.007.392.448**	**19.230.381.024**	**12.838.464.770**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động	-	9.452.290.000
Lãi vay	725.114.441	590.014.474
Khác	2.319.686.278	2.129.581.792
	3.044.800.719	**12.171.886.266**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2025	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Tại 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**779.224.334**	**-**	**779.224.334**	**-**
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	779.224.334	-	779.224.334	-
b. Dài hạn	**2.712.144.992**	**-**	**220.295.247**	**2.491.849.745**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.712.144.992	-	220.295.247	2.491.849.745

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	3.037.061.874	2.914.297.111
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	463.723.972	155.496.000
Khác	39.751.575.973	486.715.307
	43.252.361.819	**3.556.508.418**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025	Trong kỳ		Tại 30/09/2026
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**483.928.214.010**	**1.067.072.411.583**	**1.012.366.289.877**	**538.634.335.716**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	212.583.568.746	493.835.607.310	462.974.193.589	243.444.982.467
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	50.608.240.394	232.046.857.063	124.076.843.514	158.578.253.943
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	72.706.194.591	20.953.514.643	90.623.709.935	3.035.999.299
Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	22.697.657.554	86.900.060.853	50.491.394.528	59.106.323.879
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CNAG	79.814.179.777	149.838.032.002	179.681.235.577	49.970.976.202
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam-CN Quận 10	1.802.351.767	-	1.802.351.767	-
NH TMCP Đông Nam Á - CN AG	43.716.021.181	83.498.339.712	102.716.560.967	24.497.799.926
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**31.429.669.065**	**13.982.212.722**	**24.252.513.427**	**21.159.368.360**
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.796.000.000	12.576.575.340	19.016.643.835	18.355.931.505
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.633.669.065	1.405.637.382	5.235.869.592	2.803.436.855
	515.357.883.075	**1.081.054.624.305**	**1.036.618.803.304**	**559.793.704.076**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2025	Trong kỳ		Tại 30/09/2026
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	77.021.547.488	16.704.575.340	19.355.931.505	61.793.615.983
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	-			
Công Ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	10.596.571.251	1.405.637.382	5.235.869.592	5.360.701.659
	87.618.118.739	**18.110.212.722**	**24.591.801.097**	**67.154.317.642**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	31.429.669.065			21.159.368.360
- Số phải trả sau 12 tháng	56.188.449.674			45.994.949.282

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2025	**183.998.230.000**	**(181.990.456)**	**100.610.273.502**	**284.426.513.046**
Lợi nhuận trong năm			114.719.795.426	114.719.795.426
Tăng trong năm	56.038.850.000	9.820.176.576	-	65.859.026.576
Giảm trong năm	-	-	(19.238.850.000)	(19.238.850.000)
Số dư 31/12/2025	**240.037.080.000**	**9.638.186.120**	**196.091.218.928**	**445.766.485.048**
Số dư 01/01/2026	**240.037.080.000**	**9.638.186.120**	**196.091.218.928**	**445.766.485.048**
Lợi nhuận trong kỳ			63.662.800.580	63.662.800.580
Tăng vốn từ chia cổ tức năm 2024	48.006.410.000			48.006.410.000
Tăng vốn từ ESOP	6.040.000.000	(160.000.000)	-	5.880.000.000
Giảm trong kỳ từ chia cổ tức năm 2024			(48.006.410.000)	(48.006.410.000)
Giảm trong kỳ từ chi cổ tức năm 2025			(12.001.854.000)	(12.001.854.000)
Giảm trong kỳ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư 30/09/2026	**294.083.490.000**	**9.478.186.120**	**197.745.755.508**	**501.307.431.628**

Cổ phiếu	**Tại 30/09/2026**	**Tại 31/12/2025**
	Cổ phiếu	**Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.408.349	24.003.708
Cổ phiếu phổ thông	29.408.349	*24.003.708*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.408.349	24.003.708
Cổ phiếu phổ thông	29.408.349	*24.003.708*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025
Đô la Mỹ (USD)	10.680,67	269.827
Rúp Nga (RUP)	4.743.750	28.910
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.563,24	5.158
Đô la Úc (AUD)	480,92	617,59

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.312.346.206.723**	**1.361.980.228.366**
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm	1.054.556.091.783	1.046.642.796.849
Doanh thu bán hàng hóa	233.595.385.024	276.632.636.899
Doanh thu khác	24.194.729.916	38.704.794.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(697.210.450)**	**(71.389.728)**
Chiết khấu thương mại	(32.242.538)	(71.389.728)
Hàng bán trả lại	(664.967.912)	-
	1.311.648.996.273	**1.361.908.838.638**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**7.959.548.405**	**22.788.907.450**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	789.155.660.564	737.630.878.181
Giá vốn của hàng hóa đã bán	225.981.593.826	267.243.599.562
Giá vốn khác	21.953.634.679	25.776.306.176
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.593.207.497)	(2.966.206.819)
	1.034.497.681.572	**1.027.684.577.100**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611.732.274.972	506.091.045.763
Chi phí nhân công	153.774.916.306	121.697.857.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.329.285.004	30.715.500.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.039.708.906	149.427.550.781
Chi phí khác bằng tiền	58.141.634.753	75.236.643.731
	1.010.017.819.941	**883.168.598.895**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.459.414.026	12.201.284.315
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.319.880.602	13.982.995.390
	20.779.294.628	**26.184.279.705**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**3.811.054.796**	**4.353.375.343**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	31.149.087.358	22.105.892.847
Lãi nợ thuê tài chính	465.298.240	714.622.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.753.214.186	16.695.869.604
	36.367.599.784	**39.516.385.191**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	39.820.605.923	40.626.456.563
Chi phí nhân công	7.104.427.173	6.777.227.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.317.543.667	2.409.854.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.640.983.894	54.422.518.241
Khác	10.108.719.187	21.079.720.784
	112.992.279.844	**125.315.777.566**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	45.635.809.091	43.084.394.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.111.010.499	2.064.064.779
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	187.862.520	450.941.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.929.010.046	30.124.591.470
Khác	12.439.000.029	17.096.626.048
	71.302.692.185	**92.820.618.218**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	12.775.363.017	14.711.342.735
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	43.627.521	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.818.990.538**	**14.711.342.735**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**76.983.631.654**	**102.617.479.942**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệnh tạm thời năm trước	(2.852.407.022)	(54.503.774)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	13.393.356.825	5.830.647.127
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	377.967.006	12.770.360.073
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**87.902.548.463**	**121.163.983.368**
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	39.851.081.703	25.949.443.984
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	48.051.466.760	95.214.539.384
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**12.775.363.017**	**14.711.342.735**

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần B'Laofood	Công ty con
Công ty Cổ phần Antagri	Công ty con
Nguyễn Hoàng Minh	Người nội bộ
Công ty Cổ Phần YLang Holding	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần B'Laofood	1.830.591.058	22.788.907.450
Công ty Cổ phần Antagri	6.128.957.347	-
	7.959.548.405	**22.788.907.450**
Mua hàng		
Công ty Cổ phần B'Laofood	219.611.845.127	214.685.258.482
Công ty Cổ phần Antagri	186.704.327.270	-
	406.316.172.397	**214.685.258.482**
Cho vay		
Công ty Cổ phần B'Laofood	26.000.000.000	47.500.000.000
	26.000.000.000	**47.500.000.000**
Thu hồi gốc vay		
Công ty Cổ phần B'Laofood	172.300.000.000	32.200.000.000
	172.300.000.000	**32.200.000.000**
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần B'Laofood	3.811.054.796	4.353.375.343
	3.811.054.796	**4.353.375.343**
Nhận chuyển nhượng cổ phần		
Nguyễn Hoàng Minh	39.424.671.000	-
Công ty Cổ Phần YLang Holding	99.557.250.000	-
	138.981.921.000	-

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 30/09/2026:

	Tại 30/09/2026	Tại 30/09/2025
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần B'Laofood	-	1.728.504.111
	-	**1.728.504.111**
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần B'Laofood	53.767.400	8.026.504.873
Công ty Cổ phần Antagri	13.113.000	-
	66.880.400	**8.026.504.873**
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần B'Laofood	4.439.411.400	11.108.349.610
Công ty Cổ phần Antagri	8.361.612.850	-
	12.801.024.250	**11.108.349.610**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần B'Laofood	-	90.100.000.000
	-	**90.100.000.000**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát, Ủy ban kiểm toán như sau:

	Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	2.355.737.062	331.476.922
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	4.729.150.527	5.166.404.514
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	198.181.818	157.846.155
Thù lao Ủy ban kiểm toán (iiii)	1.454.546	-
	7.284.523.953	**5.655.727.591**

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**2.355.737.062**	**331.476.922**
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	630.000.000	75.323.077
Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025) Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	32.000.000	66.738.462
Phạm Ngô Quốc Thắng	Phó Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	536.363.636	-
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	139.272.727	63.138.461
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	461.090.909	49.753.846
Lê Duy Quang	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	536.363.636	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	49.753.846
Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (từ ngày 4 tháng 11 năm 2025)	20.646.154	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	13.384.615
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	13.384.615

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	**Chức vụ**	**4.729.150.527**	**5.166.404.514**
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.637.837.636	1.440.341.808
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	835.738.780	1.036.882.456
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	843.850.932	1.041.562.456

Bùi Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc	4.084.152	-
Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc	773.547.636	842.453.764
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	634.091.391	805.164.030

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
		VND	VND
Ban kiểm soát	**Chức vụ**	**198.181.818**	**157.846.155**
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	77.454.546	49.753.846
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	13.384.615
Trần Văn Hợp	Thành viên	24.000.000	47.353.847
Phạm Thanh Quang	Thành viên	60.363.636	47.353.847
Trần Quân	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	36.363.636	-

(iiii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ủy ban kiểm toán được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
		VND	VND
Ủy ban kiểm toán	**Chức vụ**	**1.454.546**	**-**
Lê Duy Quang	Chủ tịch UBKT	909.091	-
Lê Hải Linh	Thành viên UBKT	545.455	-

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026